

KẾ HOẠCH

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2026

Căn cứ Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII, Kỳ họp thứ 7 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Quảng Ngãi: Số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 tỉnh Quảng Ngãi, số 30/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 189/TTr-SNNMT ngày 20/3/2026 và Công văn 3959/SNNMT-PTNT ngày 17/4/2026, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2026, cụ thể như sau:

I. Thực trạng nghèo đến 31/12/2025 trên địa bàn tỉnh

Theo Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025, toàn tỉnh có 544.156 hộ dân cư; trong đó 13.594 hộ nghèo (chiếm 2,50%) và 10.166 hộ cận nghèo (chiếm 1,87%), tỷ lệ nghèo đa chiều là 4,37%; phần lớn hộ nghèo tập trung chủ yếu tại khu vực nông thôn và miền núi với tỷ lệ hộ nghèo 4,09%, cao hơn nhiều so với khu vực đồng bằng và thành thị.

Về cơ cấu nhóm hộ, hộ nghèo là người dân tộc thiểu số có 8.747 hộ (64,34%); hộ nghèo không có khả năng lao động có 5.626 hộ (41,39%). Đối với hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số có 5.615 hộ (55,23%); hộ không có khả năng lao động có 2.602 hộ (25,60%). Cơ cấu này cho thấy tình trạng nghèo tập trung chủ yếu tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và nhóm yếu thế, cần chính sách hỗ trợ đặc thù, kết hợp giữa phát triển sinh kế và bảo trợ xã hội lâu dài.

Về nguyên nhân nghèo (08 nhóm nguyên nhân), số hộ nghèo không có lao động là 5.571 hộ; thiếu việc làm 3.012 hộ; có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn 4.020 hộ; thiếu vốn sản xuất, kinh doanh 2.894 hộ; thiếu đất sản xuất 2.294 hộ; thiếu kỹ năng lao động, sản xuất 3.189 hộ; thiếu phương tiện, công cụ sản xuất 1.876 hộ; nguyên nhân khác (thiên tai, rủi ro bất khả kháng, hoàn cảnh đặc thù)

728 hộ. Đối với hộ cận nghèo, các nguyên nhân chủ yếu gồm: không có lao động 2.315 hộ; thiếu việc làm 2.041 hộ; có người ốm đau, bệnh nặng 3.114 hộ; thiếu vốn sản xuất 2.556 hộ; thiếu đất sản xuất 1.487 hộ; thiếu kỹ năng lao động 2.339 hộ; thiếu phương tiện sản xuất 1.204 hộ; nguyên nhân khác 496 hộ. Cơ cấu nguyên nhân phản ánh nghèo gắn chặt với hạn chế về năng lực lao động, vốn và khả năng chống chịu rủi ro.

Theo 06 chiều với 12 chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, hộ nghèo còn thiếu hụt cao ở các chỉ số: việc làm 5.358 hộ (39,41%); người phụ thuộc trong hộ 3.912 hộ (28,78%); bảo hiểm y tế 8.277 hộ (60,89%); khả năng tiếp cận dịch vụ y tế 2.146 hộ (15,79%); trình độ giáo dục của người lớn 3.021 hộ (22,22%); tình trạng đi học của trẻ em 1.284 hộ (9,44%); chất lượng nhà ở 2.978 hộ (21,91%); diện tích nhà ở bình quân đầu người 2.145 hộ (15,78%); nguồn nước sinh hoạt 1.764 hộ (12,98%); nhà tiêu hợp vệ sinh 6.088 hộ (44,78%); sử dụng dịch vụ viễn thông 7.555 hộ (55,58%); phương tiện tiếp cận thông tin 5.285 hộ (38,68%). Đối với hộ cận nghèo, thiếu hụt cao nhất tập trung ở bảo hiểm y tế 5.805 hộ (57,10%), việc làm 3.166 hộ (31,14%), sử dụng dịch vụ viễn thông 4.112 hộ (40,46%) và nhà tiêu hợp vệ sinh 3.287 hộ (32,34%).

Chi tiết phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo theo từng xã, phường, đặc khu; theo nhóm đối tượng, nguyên nhân và từng chỉ số thiếu hụt được thể hiện đầy đủ tại các Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09a, 09b, 10 và 11 kèm theo Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 của UBND tỉnh.

Thực trạng trên cho thấy hộ nghèo của tỉnh mang tính đa chiều, tập trung ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và nhóm hộ không có khả năng lao động; đồng thời nhiều hộ còn thiếu hụt nghiêm trọng ở các chỉ số bảo hiểm y tế, việc làm, điều kiện vệ sinh và tiếp cận thông tin. Cơ cấu nghèo không chỉ thiếu hụt về thu nhập mà còn thiếu hụt sâu về khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ xã hội cơ bản. Do đó, Kế hoạch thực hiện mục nghèo năm 2026 cần tập trung đồng thời vào hai trụ cột: (1) nâng cao năng lực tạo thu nhập và (2) giảm mức độ thiếu hụt từng chiều dịch vụ xã hội cơ bản theo nguyên nhân, nhóm đối tượng cụ thể; bảo đảm hỗ trợ đúng nhu cầu, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo mới.

II. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

Huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo năm 2026; phân đầu hoàn thành các chỉ tiêu giảm nghèo được giao.

Phát huy tối đa và sử dụng hiệu quả nguồn lực từ Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030; lồng ghép với các chương trình, dự án và nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm và bền vững; hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo nâng cao thu nhập, từng bước vượt mức sống tối thiểu và giảm mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều.

2. Yêu cầu

Nâng cao vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp; tăng cường phối hợp giữa các sở, ban, ngành; phát huy vai trò giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

Tổ chức thực hiện đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm; bám sát thực trạng phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nguyên nhân nghèo, khả năng lao động và mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản đã được phê duyệt; bảo đảm hỗ trợ đúng đối tượng, đúng nhu cầu, tránh chồng chéo, dàn trải.

Đổi mới công tác tuyên truyền, vận động theo hướng khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, xác định người nghèo là chủ thể của quá trình giảm nghèo; lấy kết quả nâng cao thu nhập và cải thiện điều kiện sống của hộ nghèo làm thước đo hiệu quả.

UBND cấp xã căn cứ nguyên nhân nghèo, khả năng lao động và mức độ thiếu hụt của từng hộ để xây dựng phương án hỗ trợ cụ thể, khả thi; tập trung vào các giải pháp tăng thu nhập và giảm thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản nhằm bảo đảm kết quả giảm nghèo thực chất, bền vững.

Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực từ các chương trình, dự án; thực hiện kịp thời, đầy đủ các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

III. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp giảm nghèo đa chiều, bền vững; hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo mới; cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của hộ nghèo, hộ cận nghèo. Bảo đảm người nghèo được tiếp cận đầy đủ, kịp thời các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều (*y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin, việc làm*); gắn giảm nghèo bền vững với xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Mục tiêu cụ thể

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh từ 2,50% (cuối năm 2025) xuống còn 1,47% vào cuối năm 2026 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

- Chi tiết chỉ tiêu giảm nghèo đến từng xã, phường, đặc khu đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 (*chi tiết theo Phụ lục đính kèm*).

IV. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền nhằm huy động cả hệ thống chính trị và toàn xã hội thực hiện mục tiêu giảm nghèo

a) Nâng cao trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương:

Phát huy vai trò lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, xem công tác giảm nghèo là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, thường xuyên; đưa chỉ tiêu giảm nghèo vào nghị quyết, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phân công rõ trách nhiệm, cơ chế phối hợp giữa các ngành, các cấp, bảo đảm thống nhất từ tỉnh đến cơ sở.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn xã hội, huy động vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể trong tuyên truyền, vận động, giám sát; đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút nguồn lực của doanh nghiệp, hợp tác xã, cộng đồng dân cư tham gia hỗ trợ hộ nghèo, vùng nghèo; tiếp tục phát huy mạnh mẽ Phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững” giai đoạn 2026-2030; Phong trào

“Cả nước chung tay để xây dựng phát triển toàn diện kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030” do Thủ tướng Chính phủ phát động.

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chủ trương và triển khai chính sách giảm nghèo:

Tổ chức phổ biến, triển khai thực hiện nghiêm các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các nghị quyết, chương trình, đề án của tỉnh về giảm nghèo đa chiều, bảo đảm an sinh xã hội; tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo. Qua đó, phát huy vai trò lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, huy động sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trên địa bàn tỉnh cùng chung tay thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

c) Huy động nguồn lực xã hội hóa:

Tăng cường tổ chức các phong trào thi đua, cuộc vận động vì người nghèo; phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội đẩy mạnh vận động, huy động nguồn lực xã hội hóa từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh để hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo cải thiện điều kiện sống, nâng cao thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững. Vận động các tổ chức kinh tế đăng ký hỗ trợ cấp xã, thôn trên địa bàn tỉnh; phối hợp với chính quyền địa phương xác định nội dung hỗ trợ cụ thể, bảo đảm công khai, minh bạch, sử dụng hiệu quả nguồn lực huy động.

d) Tăng cường quản lý nhà nước trong thực hiện chính sách giảm nghèo:

Các sở, ban, ngành tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động tổ chức thực hiện, hướng dẫn và kiểm tra việc triển khai các chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo tại cơ sở; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trong quá trình thực hiện, bảo đảm chính sách được triển khai đúng quy định, đúng đối tượng, hiệu quả và minh bạch.

2. Nâng cao ý thức tự giác thoát nghèo của hộ nghèo, người nghèo

Tổ chức tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức, khơi dậy ý chí tự lực, tự cường và tinh thần tự giác vươn lên thoát nghèo của hộ nghèo, hộ cận

nghèo; đổi mới nội dung, phương thức truyền thông về giảm nghèo bền vững phù hợp với từng địa bàn, nhóm đối tượng; tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, tín dụng ưu đãi; phát hiện, biểu dương, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến và phong trào “tự nguyện đăng ký thoát nghèo”, góp phần từng bước xóa bỏ tư tưởng trông chờ, ỷ lại.

3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho hộ nghèo, hộ cận nghèo có khả năng lao động

a) Hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế và nâng cao thu nhập:

Tổ chức triển khai hỗ trợ phát triển sản xuất và đa dạng hóa sinh kế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia; ưu tiên các dự án liên kết sản xuất gắn với chuỗi giá trị, phát huy vai trò của doanh nghiệp, hợp tác xã và cộng đồng dân cư; khuyến khích ứng dụng khoa học - kỹ thuật, đổi mới phương thức sản xuất, phát triển sản phẩm chủ lực, đặc trưng địa phương; bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn. Chủ động lồng ghép nguồn lực từ các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác có cùng mục tiêu, đối tượng trên địa bàn nhằm nâng cao thu nhập, tạo sinh kế bền vững cho người dân, tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực.

b) Hỗ trợ đào tạo nghề:

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng lao động nông nghiệp theo hướng hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp thông minh, nông nghiệp xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu; đồng thời tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn, lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và lao động là người dân tộc thiểu số gắn với nhu cầu của doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường lao động, tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo với cơ sở sản xuất, kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết việc làm sau đào tạo. Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; đổi mới nội dung, chương trình và phương thức đào tạo phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tạo việc làm bền vững.

c) Hỗ trợ giải quyết việc làm và đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài:

Tổ chức triển khai các hoạt động phát triển thị trường lao động, tăng cường kết nối cung - cầu lao động thông qua các phiên giao dịch việc làm, tư vấn, giới thiệu việc làm cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và người dân tộc thiểu số; hỗ trợ người lao động tiếp cận thông tin thị trường lao động, chính sách việc làm và các nguồn vốn vay tạo việc làm theo quy định. Đồng thời, đẩy mạnh thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, ưu tiên lao động tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện hỗ trợ đào tạo ngoại ngữ, bồi

dưỡng kiến thức cần thiết và vay vốn tín dụng ưu đãi; triển khai hiệu quả các chương trình hợp tác lao động quốc tế, trong đó có chương trình học tiếng Nhật đi làm việc tại Nhật Bản (VJEPa), góp phần nâng cao thu nhập và tạo sinh kế bền vững cho người lao động.

d) Hỗ trợ tiếp cận tín dụng ưu đãi:

Triển khai hiệu quả các chương trình tín dụng chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng theo quy định; tạo điều kiện để người dân tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm và cải thiện đời sống. Phối hợp chặt chẽ giữa Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, chính quyền địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội trong bình xét, xác nhận đối tượng vay vốn bảo đảm công khai, minh bạch; hướng dẫn hộ vay sử dụng vốn đúng mục đích, hiệu quả, gắn với hỗ trợ sinh kế, đào tạo nghề và chuyển giao kỹ thuật nhằm nâng cao thu nhập, hạn chế nợ quá hạn và góp phần giảm nghèo bền vững.

4. Thực hiện các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận và sử dụng hiệu quả các dịch vụ xã hội cơ bản

Căn cứ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2025 theo Quyết định số 48/QĐ-UBND của UBND tỉnh và danh sách quản lý hộ thiếu hụt các chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản do UBND các xã, phường, đặc khu đang quản lý; các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và UBND các xã, phường, đặc khu tổ chức triển khai đầy đủ, kịp thời, hiệu quả các chính sách hỗ trợ về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, việc làm và tiếp cận thông tin; bảo đảm hộ nghèo, hộ cận nghèo được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều. Phân đầu giảm đáng kể mức độ và tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số dịch vụ xã hội cơ bản, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội; từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của hộ mới thoát nghèo, hộ mới thoát cận nghèo, góp phần hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo mới. Trong đó tập trung vào các chiều thiếu hụt cơ bản như:

(1) *Chiều thiếu hụt về dịch vụ việc làm:* Thường xuyên rà soát, cập nhật thông tin về tình hình lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; phân đầu mỗi hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất 01 người trong độ tuổi lao động có việc làm thường xuyên, ổn định, thu nhập phù hợp. Nâng cao hiệu quả hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong kết nối cung - cầu lao động, cung cấp thông tin thị trường lao động; hỗ trợ kết nối việc làm trong và ngoài tỉnh, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

(2) *Chiều thiếu hụt về giáo dục và đào tạo:* Rà soát, cập nhật đầy đủ tình hình học tập của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đặc biệt là trẻ em dân tộc thiểu số; triển khai đồng bộ các giải pháp nâng cao tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi, hạn chế bỏ học. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách hỗ trợ giáo dục đối với học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và vùng đồng bào dân tộc thiểu số; nâng cao chất lượng giáo dục vùng khó khăn, giáo dục dân tộc; tăng cường cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và điều kiện học tập phù hợp với đặc thù địa bàn. Đẩy mạnh phân luồng, định hướng nghề nghiệp; khuyến khích

học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông tham gia học nghề trình độ trung cấp, cao đẳng hoặc các chương trình đào tạo nghề gắn với nhu cầu thị trường lao động nhằm nâng cao cơ hội việc làm và thu nhập bền vững; đồng thời triển khai các hoạt động thuộc Chương trình “Cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường” và các mô hình hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn, bảo đảm không để học sinh vì điều kiện kinh tế mà bỏ học.

(3) *Chiều thiếu hụt về y tế*: Tổ chức đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị cho mạng lưới y tế cơ sở nhằm nâng cao năng lực chăm sóc sức khỏe ban đầu, bảo đảm đạt các tiêu chí về y tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; ưu tiên địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân; triển khai đầy đủ, kịp thời chính sách hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng theo quy định của pháp luật. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh tại tuyến cơ sở; tăng cường chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; triển khai hiệu quả các chương trình dinh dưỡng, phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em, nhất là tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Phân đầu đảm bảo 100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được tiếp cận các dịch vụ y tế thiết yếu và hưởng đầy đủ chính sách hỗ trợ theo quy định, góp phần cải thiện sức khỏe và hạn chế tái nghèo do thiếu hụt về y tế.

(4) *Chiều thiếu hụt về nhà ở*: Tổ chức triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của các Chương trình mục tiêu quốc gia; ưu tiên hộ nghèo sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu. Thực hiện hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở bảo đảm tiêu chuẩn diện tích tối thiểu, kết cấu bền vững, an toàn theo quy định; kịp thời hỗ trợ khắc phục nhà ở bị hư hỏng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc sự cố bất khả kháng theo cơ chế hiện hành. Huy động, lồng ghép nguồn lực từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, ngân sách nhà nước, nguồn vốn tín dụng chính sách, Quỹ phòng, chống thiên tai, nguồn xã hội hóa và sự đóng góp của gia đình, cộng đồng dân cư để nâng cao chất lượng nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; tổ chức rà soát, cập nhật tình trạng nhà ở, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, góp phần cải thiện điều kiện sống, phòng ngừa phát sinh nghèo và hạn chế tái nghèo do thiếu hụt về nhà ở.

(5) *Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh*: Tổ chức triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ tiếp cận nước sinh hoạt hợp vệ sinh và nước sạch đạt quy chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và hộ sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực khó khăn về nguồn nước theo quy định của các Chương trình mục tiêu quốc gia; ưu tiên địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước, biên giới, bãi ngang ven biển và hải đảo. Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt tập trung; hỗ trợ hộ gia đình lắp đặt, cải tạo công trình cấp nước theo cơ chế hiện hành, bảo đảm quản lý và sử dụng hiệu quả sau đầu tư. Đồng thời hỗ trợ xây dựng, cải tạo nhà vệ sinh đạt chuẩn và

công trình thu gom, xử lý chất thải phù hợp điều kiện địa phương; tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức về sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường. Huy động, lồng ghép nguồn lực từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, ngân sách nhà nước, nguồn vốn tín dụng chính sách, nguồn xã hội hóa và sự đóng góp của cộng đồng dân cư để nâng cao khả năng tiếp cận nước sạch và cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường cho hộ nghèo, hộ cận nghèo. Đối với hộ được hỗ trợ nhà ở, khuyến khích thực hiện đồng bộ công trình nước sạch và nhà vệ sinh nhằm giải quyết toàn diện các thiếu hụt, góp phần cải thiện điều kiện sống và hạn chế tái nghèo.

(6) *Chiều thiếu hụt về thông tin*: Tổ chức triển khai các giải pháp phát triển, nâng cấp hạ tầng thông tin, hạ tầng số, viễn thông và internet tại cơ sở; duy trì, hiện đại hóa hệ thống truyền thanh cấp xã nhằm bảo đảm hộ nghèo, hộ cận nghèo và người dân tại địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tiếp cận kịp thời thông tin thiết yếu theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia. Thực hiện đầy đủ chính sách viễn thông công ích; duy trì các điểm cung cấp thông tin công cộng và hỗ trợ nâng cao kỹ năng sử dụng internet, thiết bị thông minh, dịch vụ công trực tuyến cho người dân. Đổi mới phương thức truyền thông theo hướng tương tác hai chiều; thiết kế nội dung phù hợp đặc điểm văn hóa, ngôn ngữ của từng nhóm dân tộc. Thực hiện công khai, minh bạch kế hoạch, danh mục dự án, đối tượng thụ hưởng và kết quả giải quyết phản ánh, kiến nghị của người dân tại cơ sở; phát huy vai trò giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cộng đồng dân cư, góp phần nâng cao khả năng tiếp cận thông tin chính sách và hạn chế thiếu hụt về thông tin của hộ nghèo, hộ cận nghèo.

5. Hỗ trợ khẩn cấp và phòng ngừa rủi ro nhằm hạn chế phát sinh nghèo, tái nghèo:

UBND các xã, phường, đặc khu chủ động và thường xuyên rà soát, phát hiện sớm các hộ có nguy cơ rơi vào nghèo hoặc tái nghèo do thiên tai, dịch bệnh, tai nạn, bệnh nặng, hỏa hoạn, mất việc làm và các rủi ro bất khả kháng khác để kịp thời áp dụng chính sách hỗ trợ khẩn cấp theo quy định; thực hiện đầy đủ chính sách trợ giúp xã hội và hỗ trợ khắc phục thiệt hại về nhà ở, sản xuất, đời sống. Đồng thời, lồng ghép thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế, tín dụng ưu đãi, đào tạo nghề, tạo việc làm, hỗ trợ sinh kế và dịch vụ xã hội cơ bản nhằm giúp hộ gia đình ổn định cuộc sống, nâng cao khả năng chống chịu rủi ro, không dễ phát sinh nghèo mới hoặc tái nghèo kéo dài. Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với hộ mới thoát nghèo trong thời hạn 36 tháng theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Bên cạnh nguồn ngân sách nhà nước, chủ động huy động các nguồn lực hợp pháp từ tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư để hỗ trợ kịp thời, bảo đảm công khai, minh bạch và đúng đối tượng.

V. Nguồn lực thực hiện

Nguồn lực thực hiện Kế hoạch gồm ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án liên quan; ngân sách địa phương theo phân cấp; vốn tín dụng chính sách từ Ngân hàng Chính sách xã

hội; nguồn lòng ghép từ các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; đồng thời huy động các nguồn lực xã hội hóa hợp pháp từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư. Việc quản lý, sử dụng nguồn lực bảo đảm đúng quy định, công khai, minh bạch, đúng đối tượng, không trùng lặp, ưu tiên địa bàn khó khăn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp giảm nghèo năm 2026.

VI. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường (cơ quan chủ trì Chương trình)

Theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành liên quan và UBND các xã, phường, đặc khu thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo Kế hoạch. Tổng hợp tình hình, đánh giá kết quả thực hiện; định kỳ tham mưu UBND tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Chủ trì thực hiện hợp phần phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, hỗ trợ tăng thu nhập bền vững cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; lòng ghép nguồn lực từ các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án có liên quan. Đồng thời, chủ trì triển khai các chính sách hỗ trợ giảm thiểu hụt chiều nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường theo chuẩn nghèo đa chiều. Chủ trì triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt hợp vệ sinh, xây dựng và cải tạo nhà tiêu hợp vệ sinh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; phối hợp rà soát nhu cầu, ưu tiên địa bàn có tỷ lệ thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh cao; hướng dẫn quản lý, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng công trình sau đầu tư bảo đảm hiệu quả, bền vững.

Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan xét chọn, đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen cho các tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn tỉnh năm 2026.

Bên cạnh đó, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về mục tiêu giảm nghèo bền vững; khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, tinh thần chủ động vươn lên thoát nghèo của người dân, hạn chế tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và các nội dung, giải pháp thực hiện tại Kế hoạch này, các sở, ban, ngành chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thuộc lĩnh vực quản lý; hướng dẫn UBND các xã, phường, đặc khu tổ chức thực hiện; tăng cường công tác theo dõi, kiểm tra, đánh giá; kịp thời tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xử lý các nội dung vượt thẩm quyền. Chủ động phối hợp triển khai chính sách hỗ trợ hộ mới thoát nghèo trong thời hạn 36 tháng theo quy định và các giải pháp phòng ngừa tái nghèo, cụ thể:

a) *Sở Nội vụ*: Chủ trì tham mưu và tổ chức thực hiện các chính sách về phát triển thị trường lao động, giải quyết việc làm, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; tăng cường kết nối cung - cầu lao động, cung cấp thông tin tuyển dụng cho UBND các xã, phường, đặc khu, nhất là nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh; chủ trì hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm bền vững cho lao động thuộc hộ

nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân tại địa bàn đặc biệt khó khăn; phối hợp theo dõi tình hình lao động để đề xuất giải pháp hỗ trợ phù hợp, ưu tiên nhóm hộ không có đất sản xuất, thiếu kỹ năng nghề nghiệp, người khuyết tật, phụ nữ và người cao tuổi, góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống, giảm thiểu chỉ số thiếu hụt việc làm theo chuẩn nghèo đa chiều. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn tỉnh năm 2026 đảm bảo theo quy định.

b) Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì hướng dẫn và triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo dục đối với học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo theo quy định; bảo đảm duy trì sĩ số, hạn chế tình trạng học sinh bỏ học, góp phần giảm thiểu hụt chỉ số về tình trạng đi học của trẻ em theo chuẩn nghèo đa chiều. Tổ chức thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên, nâng cao trình độ văn hóa cho người lớn thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo nhằm giảm thiểu hụt về trình độ giáo dục của người lớn. Chủ trì đào tạo nghề cho lao động nông thôn, lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân tộc thiểu số gắn với nhu cầu thị trường lao động và doanh nghiệp; tăng cường liên kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với cơ sở sản xuất, kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết việc làm sau đào tạo, góp phần nâng cao thu nhập và giảm nghèo bền vững (*trong đó tập trung ưu tiên đối với nhóm đối tượng hộ không có đất sản xuất; không có kiến thức sản xuất; không có công cụ, phương tiện sản xuất; không có kỹ năng lao động ...*)

c) Sở Y tế: Chủ trì hướng dẫn và thực hiện chính sách bảo hiểm y tế đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên và hỗ trợ khẩn cấp theo quy định đối với đối tượng yếu thế, hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế cơ sở; tăng cường chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và phòng, chống suy dinh dưỡng; phối hợp thực hiện các giải pháp phòng ngừa rủi ro, hạn chế phát sinh nghèo và tái nghèo.

d) Sở Xây dựng: Chủ trì hướng dẫn và thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định; hướng dẫn, theo dõi việc hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở bảo đảm tiêu chuẩn diện tích, chất lượng và an toàn; phối hợp thực hiện hỗ trợ khắc phục thiệt hại về nhà ở do thiên tai, hỏa hoạn và rủi ro bất khả kháng; góp phần giảm thiểu hụt về nhà ở theo chuẩn nghèo đa chiều. Phối hợp với các sở, ngành, địa phương tổ chức triển khai các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng tại các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn; chú trọng phát triển hạ tầng giao thông nông thôn.

đ) Sở Dân tộc và Tôn giáo: Chủ trì hướng dẫn và triển khai các chính sách, dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách đặc thù đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các địa phương thực hiện đúng đối tượng, đúng địa bàn; phối hợp thực hiện đồng bộ các giải pháp giảm nghèo tại vùng khó khăn.

e) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Chủ trì hướng dẫn và thực hiện các giải pháp về tiếp cận thông tin, truyền thông cơ sở; bảo đảm hộ nghèo, hộ cận

nghèo được tiếp cận đầy đủ thông tin chính sách và dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều. Tăng cường tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao tại các vùng, địa bàn đặc biệt khó khăn nhằm nâng cao mức hưởng thụ văn hóa, đời sống tinh thần của Nhân dân, nhất là người nghèo.

g) Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, phối hợp lồng ghép thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thuộc lĩnh vực hạ tầng số, viễn thông, internet, ứng dụng chuyển đổi số và nâng cao kỹ năng số cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; qua đó hỗ trợ người dân tiếp cận, sử dụng thiết bị thông minh, dịch vụ số trực tiếp giảm thiểu chỉ số thiếu hụt thông tin theo chuẩn nghèo đa chiều.

h) Sở Công Thương: Chủ trì hướng dẫn và hỗ trợ phát triển ngành nghề, xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị trường cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; góp phần nâng cao thu nhập và tạo sinh kế bền vững.

i) Sở Tài chính: Chủ trì tham mưu bố trí kinh phí và lồng ghép kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định của pháp luật.

k) Sở Tư pháp: Chủ trì hướng dẫn và thực hiện công tác trợ giúp pháp lý cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định; nâng cao khả năng tiếp cận pháp luật của người dân.

l) Các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được giao chủ động hướng dẫn và triển khai các nội dung, chính sách liên quan đến Kế hoạch này.

3. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

Chủ trì triển khai các chương trình tín dụng chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng theo quy định; bảo đảm nguồn vốn cho vay được bố trí đầy đủ, giải ngân kịp thời, đúng đối tượng, đúng mục đích. Phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, đặc khu và các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác trong việc bình xét, xác nhận đối tượng vay vốn; tạo điều kiện thuận lợi để các đối tượng thụ hưởng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi và các dịch vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội. Hằng năm, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan huy động các nguồn lực để thực hiện tín dụng chính sách xã hội; tham gia phối hợp tham mưu việc bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định. Đồng thời tăng cường theo dõi, kiểm tra chất lượng tín dụng, hướng dẫn sử dụng vốn hiệu quả gắn với phát triển sản xuất, tạo việc làm và nâng cao thu nhập, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và hạn chế tái nghèo trên địa bàn tỉnh; định kỳ tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, tổng hợp theo quy định.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội

Phối hợp với chính quyền địa phương và các sở, ban, ngành liên quan đẩy mạnh tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên, Nhân dân, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; vận động ủng hộ Quỹ “Vì người nghèo” và huy động các nguồn lực hợp pháp để hỗ trợ hộ

nghèo, hộ cận nghèo giảm thiểu hụt các chiều dịch vụ xã hội cơ bản, đồng thời hỗ trợ kịp thời các hộ có nguy cơ rơi vào nghèo hoặc tái nghèo do thiên tai, dịch bệnh, tai nạn, bệnh nặng, hỏa hoạn, mất việc làm và các rủi ro bất khả kháng khác; tăng cường tổ chức các phong trào thi đua, các cuộc vận động vì người nghèo, đẩy mạnh phong trào “Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”, phát huy vai trò xung kích của đoàn viên, hội viên trong hỗ trợ sinh kế, cải thiện điều kiện sống và nâng cao nhận thức của người dân; thực hiện giám sát việc triển khai chính sách giảm nghèo tại cơ sở theo quy định, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng và hiệu quả.

5. UBND các xã, phường, đặc khu

- Căn cứ Kế hoạch này và chỉ tiêu được giao, chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành và đơn vị liên quan xây dựng Kế hoạch thực hiện mục tiêu giảm nghèo năm 2026 của địa phương. Trong đó: xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, tiến độ thực hiện gắn với từng hộ gia đình; đồng thời xác định rõ số hộ, tên hộ cụ thể cần tác động như hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm tại các doanh nghiệp, vận động lao động tham gia làm việc tại các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp của tỉnh để nâng cao thu nhập, thoát nghèo bền vững, góp phần hoàn thành mục tiêu giảm nghèo được giao năm 2026. Chỉ đạo lập danh sách hộ dự kiến thoát nghèo theo từng thôn, tổ dân phố, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng thực chất; phân công cán bộ trực tiếp theo dõi, hỗ trợ từng hộ và gắn trách nhiệm cụ thể với kết quả thực hiện. Hoàn thành ban hành kế hoạch **trước ngày 05/5/2026** và gửi về UBND tỉnh (*qua Sở Nông nghiệp và Môi trường*) để tổng hợp, theo dõi.

- UBND cấp xã chủ động tham mưu cấp ủy cùng cấp ban hành văn bản lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; xác định giảm nghèo là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của địa phương. Người đứng đầu chính quyền cấp xã chịu trách nhiệm trước UBND cấp trên về kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm nghèo được giao; đưa kết quả giảm nghèo vào tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của tập thể, cá nhân có liên quan.

- Tổ chức rà soát, cập nhật và quản lý đầy đủ danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều; phân loại hộ theo nguyên nhân nghèo, mức độ khả năng lao động và mức độ thiếu hụt từng chiều dịch vụ xã hội cơ bản theo biểu mẫu rà soát do Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn hằng năm, làm căn cứ xây dựng phương án hỗ trợ phù hợp; chủ động theo dõi biến động thực tế của từng hộ, kịp thời phát hiện hộ có nguy cơ phát sinh nghèo hoặc tái nghèo để áp dụng chính sách hỗ trợ khẩn cấp theo quy định; thực hiện chính sách hỗ trợ đối với hộ mới thoát nghèo trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày được công nhận nhằm củng cố kết quả thoát nghèo, hạn chế tái nghèo.

- Triển khai đồng bộ các giải pháp tăng thu nhập thông qua hỗ trợ sinh kế, phát triển sản xuất, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, hướng dẫn tiếp cận tín dụng ưu đãi, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và nhân rộng mô hình giảm nghèo hiệu quả; cụ thể hóa chỉ tiêu đào tạo nghề, giải quyết việc làm trong kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương.

- Bảo đảm hộ nghèo, hộ cận nghèo được tiếp cận và sử dụng hiệu quả các chính sách, dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, thông tin và việc làm. Phân đầu giảm đáng kể số hộ thiếu hụt các chỉ số bảo hiểm y tế, nhà tiêu hợp vệ sinh và tiếp cận thông tin, từng bước giảm tỷ lệ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động trực tiếp đến từng hộ gia đình, huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

- Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động: Trọng tâm đối với nhóm hộ này là tập trung giải pháp hỗ trợ giảm các chỉ số tiếp cận thiếu hụt dịch vụ cơ bản; đồng thời thực hiện đầy đủ chính sách trợ giúp xã hội theo quy định, tiếp tục huy động các nguồn lực hợp pháp để hỗ trợ cải thiện điều kiện sống (*ưu tiên hộ đặc biệt khó khăn và hộ thuộc diện người có công với cách mạng*). Trên cơ sở số hộ nghèo không có khả năng lao động tại địa bàn, các địa phương chủ động rà soát, xác định cụ thể các chỉ số tiếp cận thiếu hụt dịch vụ cơ bản của từng hộ để có giải pháp tập trung hỗ trợ nhằm đảm bảo đảm đạt các chỉ số tiếp cận dịch vụ cơ bản để thoát nghèo.

- Kiện toàn, bố trí đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo tại cơ sở bảo đảm tinh gọn, hiệu quả; tăng cường theo dõi, kiểm tra việc thực hiện; kịp thời tháo gỡ khó khăn, chấn chỉnh sai phạm (nếu có).

- Tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2026 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 bảo đảm chính xác, khách quan, công khai, minh bạch; tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo năm 2026 và báo cáo theo quy định.

6. Chế độ báo cáo

Theo nhiệm vụ được phân công, các sở, ban, ngành; Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu và đề nghị Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này theo quy định, báo cáo kết quả thực hiện định kỳ hàng quý (*trước ngày 20 tháng cuối quý*), 6 tháng (*trước ngày 20 tháng 6*), báo cáo năm (*trước ngày 15/12/2026*) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền. /.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BTT Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP, KTTH, KGVX;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.TNH.NVH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Tâm Hiên



PHỤ LỤC
CHỈ TIÊU GIẢM NGHÈO PHÂN THEO XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số 148/KH-UBND ngày 23/4/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Huyện, thị xã, thành phố (cũ)	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Kế hoạch giảm nghèo đến ngày 31/12/2026			
			Tổng số hộ	Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
		TỔNG CỘNG	548.184	8.056	5.587	1,47
I		Các xã phía đông				
1	Thành phố Quảng Ngãi	Xã Tịnh Khê	13.196	60	59	0,45
2		Xã An Phú	16.015	40	64	0,25
3		Phường Cẩm Thành	15.085	10	11	0,07
4		Phường Nghĩa Lộ	19.515	15	35	0,08
5		Phường Trương Quang Trọng	12.310	20	30	0,16
6	Thị xã Đức Phổ	Phường Trà Câu	11.417	102	79	0,89
7		Phường Đức Phổ	10.587	100	57	0,94
8		Phường Sa Huỳnh	7.401	80	95	1,08
9		Xã Nguyễn Nghiêm	5.056	64	15	1,27
10		Xã Khánh Cường	7.071	102	45	1,44
11	Huyện Bình Sơn	Xã Bình Minh	5.185	80	40	1,54
12		Xã Bình Chương	4.125	50	21	1,21
13		Xã Bình Sơn	24.502	186	231	0,76
14		Xã Vạn Tường	19.006	196	151	1,03
15		Xã Đông Sơn	15.126	140	139	0,93
16	Huyện Sơn Tịnh	Xã Trường Giang	5.398	40	13	0,74
17		Xã Ba Gia	5.197	50	25	0,96
18		Xã Thọ Phong	7.044	50	17	0,71
19		Xã Sơn Tịnh	9.979	50	23	0,50
20	Huyện Nghĩa Hành	Xã Nghĩa Hành	7.573	76	29	1,00
21		Xã Đình Cương	8.972	79	50	0,88
22		Xã Thiện Tín	4.359	60	52	1,38
23		Xã Phước Giang	5.624	70	22	1,24
24	Huyện Tư Nghĩa	Xã Vệ Giang	9.459	60	38	0,63
25		Xã Nghĩa Giang	10.098	40	48	0,40
26		Xã Trà Giang	5.477	50	16	0,91
27		Xã Tư Nghĩa	14.902	25	100	0,17
28	Huyện Mộ Đức	Xã Long Phụng	10.117	102	80	1,01
29		Xã Mộ Cày	10.444	102	75	0,98
30		Xã Mộ Đức	9.059	100	70	1,10
31		Xã Lân Phong	8.322	90	39	1,08
32	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Vì	2.973	100	118	3,36
33		Xã Ba Tô	2.533	112	151	4,42

TT	Huyện, thị xã, thành phố (cũ)	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Kế hoạch giảm nghèo đến ngày 31/12/2026			
			Tổng số hộ	Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
34		Xã Ba Đình	2.032	102	95	5,02
35		Xã Ba Động	2.129	112	46	5,26
36		Xã Ba Tư	3.413	80	172	2,34
37		Xã Ba Vinh	1.879	102	62	5,43
38		Xã Đặng Thùy Trâm	1.314	130	121	9,89
39		Xã Ba Xa	1.436	102	62	7,10
40	Huyện Sơn Hà	Xã Sơn Hạ	6.984	312	157	4,47
41		Xã Sơn Linh	4.710	270	141	5,73
42		Xã Sơn Hà	5.281	168	82	3,18
43		Xã Sơn Thủy	3.399	102	59	3,00
44		Xã Sơn Kỳ	3.028	196	176	6,47
45	Huyện Sơn Tây	Xã Sơn Tây Thượng	1.793	50	36	2,79
46		Xã Sơn Tây Hạ	1.547	58	23	3,75
47		Xã Sơn Tây	2.774	80	36	2,88
48	Huyện Minh Long	Xã Minh Long	2.712	40	69	1,47
49		Xã Sơn Mai	2.643	85	36	3,22
50	Huyện Trà Bồng	Xã Trà Bồng	4.514	102	42	2,26
51		Xã Đông Trà Bồng	2.996	42	11	1,40
52		Xã Tây Trà	2.728	149	158	5,46
53		Xã Thanh Bồng	1.582	130	180	8,22
54		Xã Cà Đam	1.038	40	11	3,85
55		Xã Tây Trà Bồng	1.909	102	91	5,34
56	Huyện Lý Sơn	Đặc khu Lý Sơn	6.209	121	133	1,95
		Các xã phía Tây				
57	Thành phố Kon Tum	Phường Kon Tum	19.450	20	5	0,10
58		Phường Đăk Cẩm	7.890	10	2	0,13
59		Phường Đăk BLa	5.859	6	2	0,10
60		Xã Ngọc Bay	5.921	21	11	0,35
61		Xã Ia Chim	5.329	12	4	0,23
62		Xã Đăk Rơ Wa	5.718	50	12	0,87
63	Huyện Đăk Hà	Xã Đăk Pxi	2.087	62	10	2,97
64		Xã Đăk Mar	3.818	5	2	0,13
65		Xã Đăk Ui	2.564	4	2	0,16
66		Xã Ngọc Réo	2.461	15	6	0,61
67		Xã Đăk Hà	7.920	40	15	0,51
68	Huyện Đăk Tô	Xã Ngọc Tụ	1.754	130	95	7,41
69		Xã Đăk Tô	8.567	100	33	1,17
70		Xã Kon Đào	2.632	149	135	5,66
71	Huyện Tu Mơ Rông	Xã Đăk Sao	1.872	126	67	6,73
72		Xã Đăk Tờ Kan	1.804	126	65	6,98

TT	Huyện, thị xã, thành phố (cũ)	XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU	Kế hoạch giảm nghèo đến ngày 31/12/2026			
			Tổng số hộ	Số hộ nghèo (hộ)	Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
73		Xã Tu Mơ Rông	1.341	121	94	9,02
74		Xã Măng Ri	2.488	177	63	7,11
75		Xã Bờ Y	10.570	90	16	0,85
76	Huyện Ngọc Hồi	Xã Sa Loong	3.423	10	59	0,29
77		Xã Dục Nông	4.044	93	38	2,30
78		Xã Xốp	1.637	51	10	3,12
79	Huyện Đắk Glei	Xã Ngọc Linh	1.737	205	117	11,80
80		Xã Đắk Plô	1.643	79	24	4,81
81		Xã Đắk Pék	4.484	164	77	3,66
82		Xã Đắk Long	1.683	98	30	5,82
83		Xã Đắk Môn	3.175	75	15	2,36
84	Huyện Sa Thầy	Xã Sa Thầy	5.204	34	4	0,65
85		Xã Sa Bình	3.847	28	3	0,73
86		Xã Ya Ly	2.852	30	9	1,05
87		Xã Rờ Koi	1.706	15	7	0,88
88		Xã Mô Rai	1.615	20	4	1,24
89	Huyện Ia H'Drai	Xã Ia Toi	2.127	14	2	0,66
90		Xã Ia Đal	1.842	20	132	1,09
91	Huyện Kon Rẫy	Xã Đắk Kôi	1.610	90	42	5,59
92		Xã Kon Braih	4.064	55	13	1,35
93		Xã Đắk Rve	2.245	140	88	6,24
94	Huyện Kon Plông	Xã Măng Đen	2.841	50	22	1,76
95		Xã Măng Bút	2.535	205	140	8,09
96		Xã Kon Plông	2.648	140	75	5,29